

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

(Kèm quyết định số: /QĐ-CĐCNTT, ngàytháng.....năm của Hiệu trưởng

Trường Cao Đẳng Công nghệ Thông tin TP.HCM)

Tên môn học: Tiếng Anh 1

Mã môn học: MH510001

Thời gian thực hiện môn học: 60 giờ; (Lý thuyết: 21 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 36 giờ; Kiểm tra 3 giờ)

Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận

Thời gian thi: 90 phút

Điều kiện dự thi kết thúc môn học:

- Sinh viên phải đạt đủ từ 80% số thời gian đến lớp thì mới được xét dự thi;
- Có điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ đạt từ 5.0 trở lên theo thang điểm 10;

I. Vị trí, tính chất của môn học:

1. Vị trí: Môn học Tiếng Anh 1 là một trong các môn học ngoại ngữ bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2. Tính chất: Chương trình môn học Tiếng Anh 1 trình độ sơ cấp cũng cố kiến thức về mặt ngữ pháp, từ vựng, luyện nghe, luyện nói thông qua các bài đọc, hội thoại ...

Học viên thực tập kỹ năng ngữ pháp, từ vựng, kỹ năng đọc hiểu và kiến thức từ vựng thông qua các bài tập ngữ pháp và các bài đọc;

Học viên thực tập kỹ năng nghe thông qua các bài nghe;

Học viên thực tập kỹ năng nói thông qua các bài tập nhóm, bắt cặp hỏi đáp và trình bày nhóm;

Học viên thực tập kỹ năng viết các câu đơn giản và các đoạn văn ngắn thông qua các bài viết mẫu và các thành ngữ được học.

3. Điều kiện tham gia học tập môn học:

- Điểm kiểm tra Tiếng Anh đầu vào đạt ≥ 5
- Hoặc điểm trung bình học phần Tiếng Anh căn bản đạt ≥ 4 (điểm D)

II. Mục tiêu – Chuẩn đầu ra môn học:

Sau khi học xong chương trình Tiếng Anh 1, người học Tiếng Anh 1 trình độ sơ cấp cũng cố những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng và những mẫu câu được dùng trong giao tiếp thông thường.

1 Mục tiêu môn học:

Nhận biết và giải thích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản về thành phần của câu, cách sử dụng ngữ pháp (thì hiện tại đơn, tiếp diễn và hoàn thành, thì quá khứ đơn, tiếp diễn, thì tương lai và thể nghi vấn...), phân loại danh từ, đại từ và tính từ; phân biệt và giải thích được các từ vựng về những chủ đề quen thuộc như giới thiệu bản thân và người khác, các hoạt động hàng ngày ở nhà và ở trường, sở thích, địa điểm, thực phẩm và đồ uống, các sự kiện đặc biệt, kỳ nghỉ, các kế hoạch trong tương lai, ngoại hình và tính cách, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

2 Chuẩn đầu ra môn học

Chuẩn đầu ra	Tương ứng với chuẩn đầu ra của CTĐT
<p>Kiến thức:</p> <p>CLO1: Học được các từ vựng đơn giản trong cuộc sống hàng ngày Học được cách chia động từ trong câu đơn, câu nối Biết được các giới từ đơn giản thường dùng trong các câu Học được các thành ngữ</p> <p>CLO2: Nghe và phân biệt được các từ ngữ được dùng trong câu, trong đoạn văn Đọc hiểu và phát âm chuẩn các bài đọc</p> <p>CLO3: Đặt câu hỏi/ trả lời được các câu hỏi thông thường Viết được câu đơn, đoạn văn ngắn, email</p>	<p>PLO1, PLO2, PLO3</p>
<p>Kỹ năng:</p> <p>CLO4: <i>Kỹ năng nghe:</i> Nghe và hiểu được những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hàng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng về các chủ đề liên quan đến các thành viên gia đình, các hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi, vị trí đồ đạc trong nhà, các loại thức ăn và đồ uống phổ biến, các hoạt động trong các dịp lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, các hoạt động hàng ngày, sở thích, kế hoạch trong tương lai, ngoại hình, tính cách và mua sắm; hiểu được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hàng ngày.</p> <p>CLO5: <i>Kỹ năng nói:</i> Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hàng ngày liên quan tới tự giới thiệu bản thân, gia đình, nghề nghiệp, sở thích; chỉ đường đến những</p>	<p>PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8</p>

địa điểm thông thường; đặt được câu hỏi về số lượng; giới thiệu được những ngày lễ, sự kiện đặc biệt, hoạt động du lịch, các kế hoạch cho các ngày lễ và sự kiện đặc biệt; mô tả tính cách và ngoại hình của bản thân và người khác; giới thiệu các sản phẩm công nghệ và công dụng; mô tả thói quen mua sắm; truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn.

CLO6:

Kỹ năng đọc: Đọc và phân tích được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể; đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết thông qua các bài đọc có liên quan đến giới thiệu bạn bè, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, nơi chốn, các thức ăn và đồ uống phổ biến, các ngày lễ đặc biệt và kỳ nghỉ, các hoạt động hàng ngày và các sở thích, cách chào đón năm mới ở các quốc gia, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

CLO7

Kỹ năng viết: Viết được các mệnh đề, câu đơn giản và kết nối với nhau bằng các liên từ cơ bản; viết đoạn văn ngắn về các chủ đề có liên quan đến bản thân, sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, mô tả nhà ở, thức ăn và đồ uống, các lễ hội và dịp đặc biệt, các kỳ nghỉ và các sở thích, kế hoạch và dự định cho việc chào đón năm mới, thiết bị công nghệ và thói quen mua sắm.

Mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm

PLO9, PLO10

CLO8

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ nói chung và Tiếng Anh nói riêng, có trách nhiệm trong việc sử dụng tiếng Anh trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;

- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng tiếng Anh vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

III. Nội dung môn học:

1 Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			Ứng với chuẩn đầu ra
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, Kiểm tra	

				thảo luận, bài tập		
1	Bài 1: Gia đình và bạn bè (Family and friends)	9	3	6		CLO1-CLO8
2	Bài 2: Ngày học ở trường (School day)	9	3	6		CLO1-CLO8
3	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation and test) Luyện nghe bài 1 và 2 (Listening unit 1-2)	5	2	3		CLO1-CLO8
4	Bài 3: Phong cách (Style)	9	3	6		CLO1-CLO8
5	Bài 4: Thực phẩm (Food)	9	3	6		CLO1-CLO8
6	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation and test) Luyện nghe bài 3 và 4 (Listening unit 3-4)	5	2		3	CLO1-CLO8
7	Bài 5: Trong thành phố (In the city)	9	3	6		CLO1-CLO8
8	Ôn tập (Consolidation) Luyện nghe bài 5 (Listening unit 5)	5	2	3		CLO1-CLO8
	Cộng	60	21	36	3	

2 Nội dung chi tiết:

CHƯƠNG 1 -Unit 1: FAMILY and FRIENDS

Thời gian 9 giờ

1. Mục tiêu:

- Nhận biết các động từ thông dụng và từ vựng về gia đình;
- Nhận biết và sử dụng được thì hiện tại đơn, tính từ sở hữu, đại từ và đại từ chỉ định;
- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài gia đình;
- Nói về bản thân và gia đình;
- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về gia đình;
- Viết đoạn văn giới thiệu bản thân.

2. Nội dung chương:

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

- 2.1.1. Gia đình;
- 2.1.2. Nghề nghiệp;
- 2.1.3. Các động từ thông dụng và các hoạt động.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

- 2.2.1. Động từ "to be";
- 2.2.2. Tính từ sở hữu;
- 2.2.3. Đại từ và đại từ chỉ định;
- 2.2.4. Thì hiện tại đơn.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

- 2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân và gia đình;
- 2.3.2. Bài tập True/False.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

- 2.4.1. Giới thiệu bản thân và gia đình;
- 2.4.2. Hỏi và trả lời.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

- 2.5.1. Bài đọc: My friend Minh;
- 2.5.2. Bài tập trắc nghiệm;
- 2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn giới thiệu bản thân (tối thiểu 50 từ).

CHƯƠNG 2 - Unit 2: SCHOOL DAYS

Thời gian 09 giờ

1. Mục tiêu:

- Nhận biết và đặt ví dụ với các trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency), động từ khiếm khuyết can/can't và câu hỏi với How often...?;
- Sử dụng các từ vựng về sở thích, thể thao và hoạt động lúc rảnh rỗi;
- Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;
- Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;
- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích trong thời gian rảnh rỗi;
- Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi.

2. Nội dung chương:

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

- 2.1.1. Các môn thể thao;
- 2.1.2. Các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

- 2.2.1. Trạng từ chỉ tần suất;
- 2.2.2. Động từ khiếm khuyết Can/can't;
- 2.2.3. Cấu trúc How often...?.
- 2.3. *Kỹ năng nghe (Listening)*
- 2.3.1. Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;
- 2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án chính xác;
- 2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp đúng đối tượng và hoạt động.
- 2.4. *Kỹ năng nói (Speaking)*
- 2.4.1. Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;
- 2.4.2. Phỏng vấn một người bạn trong lớp.
- 2.5. *Kỹ năng đọc (Reading)*
- 2.5.1. Bài đọc: What does she usually do on Saturdays?;
- 2.5.2. Đọc và trả lời câu hỏi;
- 2.5.3. Bài tập trắc nghiệm;
- 2.5.4. Bài tập True/False.
- 2.6. *Kỹ năng viết (Writing)*

Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi (tối thiểu 50 từ)

CHƯƠNG 3 - Unit 3: STYLE

Thời gian 09 giờ

1. Mục tiêu:

- Nhận biết và đặt ví dụ với There is/there are, giới từ chỉ nơi chốn và các từ vựng về quần áo, vật dụng trong nhà, các từ ngữ phổ biến liên quan đến thời trang ;
- Nghe và trả lời câu hỏi về các vật dụng, quần áo trong nhà, phong cách ăn bận thời gian của giới trẻ;
- Hỏi đường và chỉ đường đi hội thảo, lễ hội thời trang, shopping;
- Đọc hiểu bài đọc giới thiệu về giới trẻ thích gì: Teenage pressures;
- Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một lễ hội thời trang mà bạn tham dự.

2. Nội dung chương:

- 2.1. *Từ vựng (Vocabulary)*
- 2.1.1. Các từ ngữ, danh từ về các loại quần áo thời trang
- 2.1.2. Các tính từ thông dụng dùng mô tả tính chất, chủng loại quần áo ;
- 2.1.3. Các cặp tính từ trong mô tả màu sắc, tính chất của quần áo đi liền nhau;
- 2.2. *Ngữ pháp (Grammar)*
- 2.2.1. Cấu trúc There is/ There are;
- 2.2.2. Giới từ chỉ nơi chốn.
- 2.2.3. Present Continuous,
- 2.2.4. Present simple and Present Continuous
- 2.3. *Kỹ năng nghe (Listening)*
- 2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về buổi biểu diễn thời trang;
- 2.3.2. Bài tập nghe và chọn đáp án chính xác.
- 2.4. *Kỹ năng nói (Speaking)*
- 2.4.1. Chuẩn bị một buổi biểu diễn thời trang;
- 2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh bảng câu hỏi.
- 2.5. *Kỹ năng đọc (Reading)*

2.5.1. Bài đọc: Teenage pressures;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi.

2.6. *Kỹ năng viết (Writing)* Viết đoạn văn ngắn mô tả văn hóa du lịch, thời trang của giới trẻ ở đất nước của bạn (tối thiểu 50 từ).

CHƯƠNG 4 - Unit 4: FOOD

Thời gian 09 giờ

1. Mục tiêu:

- Nhận biết và đặt ví dụ với danh từ đếm được và không đếm được (Countable and uncountable nouns), cấu trúc How much/how many, động từ khiếm khuyết Should / shouldn't, cấu trúc Would like và các từ vựng về các loại thức ăn và đồ uống;
- Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;
- Hỏi về số lượng;
- Đọc hiểu một số thức ăn và đồ uống trong thực đơn;
- Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt.

2. Nội dung chương:

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

Các loại thực phẩm và đồ uống.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Danh từ đếm được và không đếm được;

2.2.2. Cấu trúc How much/ How many;

2.2.3. Cấu trúc Should/ Shouldn't;

2.2.4. Cấu trúc Would like.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

2.3.2. Bài tập True/False;

2.3.3. Bài tập trắc nghiệm.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Hỏi về số lượng trong mua sắm;

2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh câu với much hoặc many;

2.4.3. Bài tập lựa chọn đáp án đúng;

2.4.4. Bài tập sửa lỗi câu.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: A restaurant menu;

2.5.2. Bài tập phân loại từ vựng;

2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt (tối thiểu 50 từ).

CHƯƠNG 5 - Unit 5: IN the CITY

Thời gian 09 giờ

1. Mục tiêu:

- Sử dụng thì Present simple và Present continuous, giới từ chỉ thời gian (prepositions of time) và các từ vựng về quần áo, màu sắc, lễ hội và sự kiện đặc biệt và tính từ mô tả ngoại hình;

- Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;
- Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;
- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về các hoạt động trong ngày Tết truyền thống Việt Nam;
- Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

- 2.1.1. Các ngày lễ quan trọng;
- 2.1.2. Từ vựng mô tả ngoại hình;
- 2.1.3. Quần áo và màu sắc.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

- 2.2.1. Thì hiện tại đơn;
- 2.2.2. Thì hiện tại tiếp diễn;
- 2.2.3. Giới từ chỉ thời gian.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

- 2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;
- 2.3.2. Bài tập lựa chọn đáp án đúng;
- 2.3.3. Thực hành theo cặp đôi;
- 2.3.4. Bài tập nghe và điền từ vào chỗ trống.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

- 2.4.1. Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;
- 2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp;
- 2.4.3. Thực hành nói với bạn trong lớp.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

- 2.5.1. Bài đọc: Tet holiday;
- 2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi;
- 2.5.3. Thảo luận.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt (tối thiểu 50 từ).

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1 Phòng học

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;
- Bàn, ghế rời cho từng sinh viên;
- Bàn ghế giáo viên, bảng, máy chiếu, phấn (hoặc bút bảng).

2 Trang thiết bị máy móc

Máy chiếu, hệ thống âm thanh.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

4 Các điều kiện khác

Học trực tiếp hoặc trực tuyến

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1 Nội dung

1.1 Kiến thức: Đánh giá thông qua các bài kiểm tra tự luận và trắc nghiệm, sinh viên cần đạt những yêu cầu sau:

- Nắm được căn bản các kiến thức đã học
- Vận dụng được các kỹ năng nghe, nói trong đời sống hằng ngày

1.2 Về kỹ năng: Đánh giá kỹ năng của người học thông qua việc thực hành các bài tập, thảo luận...

1.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Chuyên cần, say mê môn học
- Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập
- Tham gia đầy đủ thời lượng môn học

2 Phương pháp đánh giá

2.1 Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ có trọng số 40% được tính như sau (thang điểm 10) gồm 04 cột điểm như sau:

- Điểm chuyên cần: (hệ số 1)
- Kiểm tra thường xuyên: Speaking (hệ số 1)
- Kiểm tra thường xuyên: Listening (hệ số 1)
- Kiểm tra định kỳ (giữa kỳ) : Test Vocabulary + Grammar (hệ số 2)

2.2 Điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% (thang điểm 10)

Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1 Phạm vi áp dụng môn học:

Áp dụng cho sinh viên thuộc hệ Cao Đẳng

2 Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

- Đối với giáo viên, giảng viên:

Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thảo luận theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

3 Những trọng tâm cần chú ý:

- Chương trình môn học tiếng Anh trình độ cao đẳng có thể chia thành 02 (hai) phần để giảng dạy, mỗi phần 60 giờ.

- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học trực tuyến môn học, kết hợp với các phần mềm tự học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Bên cạnh việc học 60 giờ trên lớp, giáo viên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 90 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng tiếng Anh hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt được năng lực ngoại ngữ theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

- Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học:

Miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tiếng Anh

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tiếng Anh trong các trường hợp sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh Bậc 1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có chứng chỉ Tiếng Anh tương đương cấp độ A1 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu do các tổ chức nước ngoài cấp.

Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước mỗi kỳ thi.

Tài liệu tham khảo:

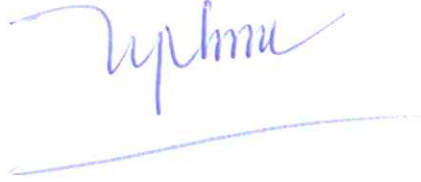
1. Bài giảng môn Tiếng Anh 1 _ Đặng Võ Minh Kha _ Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thông Tin Tp.HCM_2023;
2. Tim Falla and Paul A, Davies, Solutions Elementary (02nd edition), Oxford University Press, 2012; 2018;
3. Miles Craven, Breakthrough Plus 1, MacMillan Education, 2013;
4. Jack C. Richards, Tactics for Listening (02nd edition), Oxford University Press, 2015.

Trưởng bộ môn

Giám đốc

Ngày tháng năm

GV biên soạn



Nguyễn Thị Hồng Phước



Đặng Võ Minh Kha

